

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 22-9-2025

V/v ly hôn, chia tài sản chung
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Vân Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 về “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 126/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5239/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn L, sinh năm 1965; địa chỉ: số A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là: số A, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1964; địa chỉ: số A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là: số A, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Ngô Văn L trình bày:

Năm 1990 ông với bà C được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Việc kết hôn là do ông và bà C tự nguyện. Ông và bà C có 02 con chung là Ngô Văn T, sinh ngày 12/02/1992 và Ngô Thanh T1, sinh ngày 26/02/1997. Quá trình chung sống, ông và bà C có tạo lập được các tài sản chung là:

- Thửa 236 tờ bản đồ 21 có diện tích 1.692,3m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- Thửa 40 tờ bản đồ số 35 có diện tích 1.205,1m² (đất ở tại nông thôn: 300m², đất trồng cây lâu năm 905,1m²) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trên đất có: nhà ở (nhà trước+nhà sau), nhà tiền chế, nhà vệ sinh, mái che, chuồng heo, hầm tự hoại, cây trồng, sân đan và bên trong nhà có các vật dụng sinh hoạt trong gia đình.

- Thửa 43 tờ bản đồ số 35 có diện tích 1.669,2m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông và bà C không có nợ chung.

Ông và bà C không còn sống chung khoảng hơn 10 năm, do vợ chồng bất đồng quan điểm, phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Do nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu Tòa án không công nhận ông với bà C là vợ chồng.

- Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành, có nghề nghiệp ổn định, tự nuôi được bản thân nên ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Thửa đất 40, 43 và một phần thửa 236 có nguồn gốc của cha bà C là cụ Huỳnh Văn N. Năm 1990, năm 1993 cụ N chuyển nhượng cho ông và bà C với số vàng là 05 chỉ vàng 24k. Cụ N có nói là trả trước cho cụ N 02 chỉ vàng còn 03 chỉ vàng thì khi nào cụ N chết thì ông và bà Chi T2 để cho gia đình làm mộ cho cụ N. Phần còn lại của thửa 236 thì ông và bà C nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đ vào năm 1993 với giá 1,5 chỉ vàng 24. Ông và bà C đã giao trả đầy đủ vàng theo yêu cầu của ông N. Việc chuyển nhượng đất giữa các bên có làm giấy tay do bà C giữ, lúc đó cụ N, ông Đ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa 236 ông ước chừng ông và bà C nhận chuyển nhượng của ông N khoảng 739m², phần còn lại là do ông và bà C nhận chuyển nhượng của ông Đ. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông và bà C lấy đất của thửa 43 để san lấp cho thửa 40 và một phần thửa 43 nên hiện nay một phần thửa 43 toàn bộ là đất ao, phần còn lại của thửa 43 và thửa 40 đã được san lấp toàn bộ. Thửa 236 trước đây trên đất là có cái nền nhà của ông Đ phần còn lại là đất ao nên ông và bà C cũng nhiều lần cải tạo để trồng xoài. Các con chung không có công sức đóng góp gì đối với các thửa đất nêu trên. Ông và bà C sử dụng ổn định đến năm 1993 thì ông đăng ký kê khai nên được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Lúc đầu thì ông là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau này thì ông và bà C đứng tên chung.

Ông yêu cầu phân chia như sau: yêu cầu bà C chia cho ông thửa 236 tờ bản đồ 21 có diện tích 1.692,3m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; ông đồng ý chia cho bà C thửa 40 thuộc tờ bản đồ số 35 có diện tích 1.205,1m² (đất ở tại nông thôn: 300m², đất trồng cây lâu năm 905,1m²) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trên đất có: nhà ở (nhà trước+ nhà sau), nhà tiền chế và thửa 43 tờ bản đồ số 35 có diện tích 1.669,2m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đối với mái che, hầm tự hoại, cây trồng, sân đan và 13 hồ chứa nước 01 xe mô tô Honda Dream có biển số 71F9-4919 và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình, ông đồng ý giao cho bà C tiếp tục sử dụng, ông không yêu cầu giải quyết nên không yêu cầu định giá. Ông tự nguyện rút yêu cầu về việc bà C phải có nghĩa vụ chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị nhà vệ sinh và chuồng heo. Ông đồng ý giao cho bà C tiếp tục sử dụng nhà vệ sinh và chuồng heo.

Nếu giá trị đất và tài sản gắn liền với thửa 40,43 cao hơn giá trị thửa 236 thì ông đề nghị bà C phải chia phần chênh lệch giá trị thành tiền cho ông theo biên bản định giá mà Hội đồng định giá đã định. Đối với các cây trồng trên đất ai được chia phần đất nào thì được sở hữu toàn bộ, ông không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Ông với bà C không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 05/4/2024 nên ông không yêu cầu đo đạc và định giá lại. Đối với chi phí tố tụng ông đề nghị giải quyết theo quy định. Đối với diện tích 56,9m² thuộc một phần thửa 49 và diện tích 34,7m² thuộc thửa 216 là phần đất đo đạc sai ranh ông không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết. Ông không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn Huỳnh Thị C trình bày:

Bà thừa nhận về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung đúng như lời trình bày của ông L. Bà và ông L không còn sống chung khoảng hơn 10 năm nay, nguyên nhân do ông L không lo làm ăn, thường xuyên cờ bạc (đá gà) nên ông L và bà thường xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung, sự việc xảy ra nhiều năm nay nhưng cuộc sống vẫn không thay đổi.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà có các yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông L là vợ chồng.

- Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành, có nghề nghiệp ổn định, tự nuôi được bản thân nên bà không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản riêng: Thừa đất 40, 43 và một phần thửa 236 có nguồn gốc của cụ N cho bà khi bà chưa kết hôn với ông L nhưng năm nào thì bà không nhớ, khi cho đất cụ N có nói là khi nào bà không sử dụng thì để con bà sử dụng; phần còn lại khoảng 01 công là do bà và ông L nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đ. Việc tặng cho đất giữa bà với cha bà không có làm giấy tờ gì. Do bà nghĩ vợ chồng ăn đời ở kiếp với nhau, bà không nghĩ là bà với ông L phải ly hôn nên bà để tất cả tài sản là đất để cho ông L đứng tên, đến năm 2011 thì bà với ông L mới đứng tên chung thửa 40, 43 còn thửa 236 thì do L đứng tên. Ông L cho rằng có nhận chuyển nhượng đất của cha bà là không đúng, cha bà không có chuyển nhượng đất cho bà và ông L.

- Về tài sản chung: Năm 1993 bà và ông L có nhận chuyển nhượng của ông Đ khoảng 900m² thuộc một thửa 236. Bà và ông L có tạo lập được các tài sản: Nhà ở, nhà tiền chế, mái che, nhà vệ sinh, hầm tự hoại, chuồng heo, nhà vệ sinh, vật dụng sinh hoạt trong gia đình, 01 chiếc xe mô tô Honda Dream có biển số 71F9-4919, 13 hồ chứa nước và sân đan. Các tài sản này phần lớn là do công sức của bà làm nên, lúc đầu ông L cũng có làm nhưng thời gian sau thì ông L cờ bạc, không quan tâm gia đình, việc phát triển kinh tế gia đình và nuôi con ăn học là do bà tự lo, ông L không đóng góp gì.

- Về nợ chung: Bà và ông L không có nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm trình bày: Cụ N tặng cho bà toàn bộ diện tích thửa 40, 43 tờ bản đồ số 35 và khoảng 900m² thuộc một phần thửa 236 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre từ khi bà mười mấy tuổi. Sau khi bà và ông L kết hôn với nhau, khoảng 02-03 năm sau thì cụ N tặng cho bà và ông L, khi đó ông L có yêu cầu cụ N làm giấy cho đất nhưng cụ N không đồng ý, cụ N có nói là sẽ cho bà, khi nào bà không sử dụng thì để cho con bà sử dụng. Diện tích còn lại thuộc một phần 236 là do bà và ông L nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đ vào năm 1993 với giá 03 chỉ vàng 24k. Sau khi được tặng cho đất bà và ông L cùng nhau cải tạo đất, lấy đất của thửa 43 san lấp cho thửa 40 để làm nền nhà, trồng cây và xây cất chuồng trại trên thửa 40. Còn thửa 236 trước đây có một phần đất là nền nhà của ông Đ, phần còn lại là đất ao, đất rọc bà với ông L cũng cải tạo nhiều lần mới trồng xoài được. Do đó, thửa đất 40, 43 và một phần thửa 236 là tài sản riêng của bà. Diện tích 900m² còn lại của thửa 236 là tài sản chung của bà và ông L. Mặc dù 02 con chung không có công sức đóng góp gì đối với các thửa đất nêu trên nhưng 02 con chung chưa có chỗ ở nên bà yêu cầu chia các tài sản nêu trên thành bốn phần bằng nhau. Ông L muốn nhận chỗ nào thì nhận, tài sản gắn liền với thửa đất của ai thì người đó được sử dụng. Bà không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình nên bà không yêu cầu định giá. Khi nào ông L đồng ý như yêu cầu của bà thì bà sẽ yêu cầu đo đạc tách ra nếu ông L không đồng ý thì bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông L.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 05/4/2024 nên không yêu cầu đo đạc và định giá lại, việc này là do bà tự nguyện. Đối với diện tích 56,9m² thuộc một phần thửa 49 tờ bản đồ số 35 và diện tích 34,7m² thuộc thửa 216 tờ

bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre là phần đất đo đạc sai ranh bà không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết. Bà không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Theo biên bản định giá ngày 05/4/2024 các đương sự thống nhất về hiện trạng tài sản được thẩm định và giá trị tài sản tranh chấp như sau:

1. Nhà ở (nhà trước): Nhà một tầng, móng cột dầm bê tông, cốt thép và cột thao lao, tường xây gạch và vách gỗ hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái ngói, tỷ lệ sử dụng còn lại 60%, đơn giá 4.155.000 đồng/m². Thành tiền 4.155.000 đồng x 13,2 x 9,1 x 60% = 299.459.000 đồng;

2. Nhà ở (nhà sau): Móng cột dầm bê tông cốt thép bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, ốp gạch, trần nhựa, mái tole, tráng kẽm, giá trị còn lại 90%. Đơn giá 4.563.000 đồng/m². Thành tiền 4.563.000 đồng x 16,5 x 4,4 x 90% = 298.146.000 đồng.

3. Sân dãi bê tông, không cốt thép, tỷ lệ sử dụng còn lại 60%, đơn giá 197.000 đồng/m². Thành tiền 197.000 đồng x (19,4 x 4,3 x 2,8 x 6) x 60% = 11.429.000 đồng.

4. Nhà tiền chế: cột bê tông cốt thép, không vách, không trần, nền lát gạch gạch terrazzo, mái tole tráng kẽm, tỷ lệ còn lại 90%, đơn giá 3.033.000 đồng/m². Thành tiền 3.033.000 đồng x 9,1 x 6,1 x 70% x 90% = 106.056.000 đồng.

5. Chuồng heo: Cột bê tông cốt thép, tường xây lững nền xi măng, mái tole, giá trị còn lại 40%, đơn giá 999.000 đồng. Thành tiền: 999.000 đồng x (8,4 x 9,5 x 4 x 5) x 40% = 39.880.000 đồng.

6. Nhà vệ sinh: móng cột bê tông, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch, tỷ lệ sử dụng còn lại 60%, đơn giá 4.643.000 đồng/m². Thành tiền 4.643.000 đồng x 2 x 1,65 x 60% = 10.307.000 đồng.

7. Mái che: nền đất mái tole, tỷ lệ sử dụng còn lại 40%, đơn giá 263.000 đồng/m². Thành tiền 263.000 đồng x (2,5 x 1,8 x 1,5 x 8,1) x 40% = 1.751.000 đồng.

8. Đài nước: trụ bê tông cao 3m x 4 trụ, đường kính 15cm, 01 tấm đan, tỷ lệ sử dụng còn lại 50%, đơn giá 6.753.000 đồng. Thành tiền: 6.753.000 đồng x (4 x 0,075 x 0,075 x 3 x 3,14 + 1,1 x 1,1 x 0,1) x 50% = 1.124.100 đồng.

9. Hầm tự hoại: tường xây gạch 16m³, tỷ lệ sử dụng còn lại 50%, đơn giá 2.467.000 đồng. Thành tiền 2.467.000 đồng x 16 x 50% = 19.736.000 đồng.

10. Cây trồng:

- Thửa 40 có 52 cây xoài lớn hơn 10 năm tuổi, giá 990.000 đồng/cây. Thành tiền 51.480.000 đồng.

- Thửa 236 có:

+ 65 cây xoài lớn hơn 10 năm tuổi giá 990.000 đồng/cây. Thành tiền 64.350.000 đồng.

+ 65 cây xoài nhỏ hơn 10 năm tuổi giá 825.000 đồng/cây. Thành tiền 53.625.000 đồng.

11. Về đất:

- Thửa 40: giá đất trồng cây lâu năm 3.000.000 đồng/m².
- Thửa 40: giá đất ở nông thôn giá 3.500.000 đồng/m².
- Thửa 236: đất trồng cây lâu năm giá 3.000.000 đồng/m².
- Thửa 43: đất nuôi trồng thủy sản giá 2.000.000 đồng/m².

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 126/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long) đã quyết định (tóm tắt):

1. Đình chỉ yêu cầu của ông L về việc yêu cầu bà C phải chia cho ông ½ giá trị nhà vệ sinh, chuồng heo.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn L, cụ thể:

2.1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Ngô Văn L và bà Huỳnh Thị C là vợ chồng.

2.2 Về con chung: Do các con chung Ngô Văn T, sinh ngày 12/02/1992 và Ngô Thanh T1, sinh ngày 26/02/1997 đều là người thành niên, có nghề nghiệp ổn định nên ông L và bà C không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2.3. Về tài sản chung:

2.3.1. Buộc bà Huỳnh Thị C chia cho ông Ngô Văn L được quyền sử dụng diện tích 1.692,3m² thuộc thửa 236 tờ bản đồ số 21 tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long) và các cây trồng trên đất.

2.3.2. Buộc ông Ngô Văn L chia cho bà Huỳnh Thị C diện tích 1.205,1m² thuộc thửa 40 tờ bản đồ số 35 và diện tích 1.669,2m² thuộc thửa 43 tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long) và các cây trồng trên đất.

2.3.3. Buộc ông Ngô Văn L giao cho bà Huỳnh Thị C các tài sản gắn liền với thửa đất 40, 43 tờ bản đồ số 35 như sau:

- Nhà ở (nhà trước): Nhà một tầng, móng cột dầm bê tông, cốt thép và cột thao lao, tường xây gạch và vách gỗ hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, nền lát, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái ngói.

- Nhà ở (nhà sau): Móng cột dầm bê tông, cốt thép, tường bao che ngăn phòng xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, ốp gạch, trần nhựa, mái tole tráng kẽm.

- Nhà tiền chế: Cột bê tông cốt thép, không vách, không trần, nền lát gạch gạch terrazzo, mái lợp tole tráng kẽm.

2.3.4. Tổng cộng giá trị các tài sản nêu trên là 12.884.262.000 đồng/2 = 6.442.131.000 đồng. Tài sản bà C nhận có giá trị là 7.807.362.000 đồng, tài sản ông L nhận là 5.076.900.000 đồng nên bà C phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông L là 1.365.231.000 đồng.

2.3.5 Ghi nhận sự tự nguyện của ông Ngô Văn L đồng ý giao cho bà Huỳnh Thị C các tài sản như sau:

- Sân dal bê tông, không cốt thép;
- Chuồng heo: Cột bê tông cốt thép, tường xây lững nền xi măng, mái tole.
- Nhà vệ sinh: móng cột bê tông, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch.
- Mái che: nền đất mái tole;
- Đài nước: trụ bê tông cao 3mx4 trụ, đường kính 15cm.
- Hầm tự hoại: tường xây gạch 16m³;
- 01 xe mô tô Dream có biển số kiểm soát 71F9-4919.
- Toàn bộ vật dụng sinh hoạt trong gia đình;

2.3.6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Ngô Văn L và bà Huỳnh Thị C không yêu cầu hoàn trả giá trị cây trồng trên đất.

Việc giao đất, tài sản trên đất và giao tiền giữa ông Ngô Văn L với bà Huỳnh Thị C được thực hiện trong cùng một thời gian.

3. Ông Ngô Văn L và bà Huỳnh Thị C được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với nội dung quyết định của bản án.

4. Đối với diện tích 56,9m² thuộc một phần thửa 49 tờ bản đồ số 35 và diện tích 34,7m² thuộc thửa 216, tờ bản đồ số 21, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long), do ông L và bà C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Ông Ngô Văn L và bà Huỳnh Thị C trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2024, bị đơn bà Huỳnh Thị C kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Ngô Văn L vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn bà Huỳnh Thị C vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày bà không đồng ý sử dụng phần đất có diện tích 2.600 m² gắn liền với

ngôi nhà mà đồng ý để lại cho Ngô Văn L quản lý sử dụng và yêu cầu ông L bù lại phần đất thừa cho bà số tiền là 2.600.000.000 đồng. Bà yêu cầu được sử dụng phần đất diện tích 1.690 m² vì phần đất này của ông bà cho bà trước khi kết hôn.

Bà C cho rằng 3 thửa đất 236, 40, 43 là tài sản riêng của bà. Nếu chia thì bà đồng ý chia nhưng phải chia làm 4 phần cho bà, ông L và 2 người con của bà và ông L.

Ông L cho rằng tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý chia 4 như ý kiến của bà C.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị C, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 126/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị C. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Huỳnh Thị C kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với nội dung về quan hệ hôn nhân, về con chung của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét kháng cáo của bà C đối với tài sản chung, xét thấy:

[2.2.] Về chia tài sản chung: Ông L và bà C chỉ tranh chấp 3 thửa đất 236, 40, 43.

[2.2.1] Theo ông L thì các thửa đất 40, 43 là do ông và bà C nhận chuyển nhượng của cụ N. Thửa 236 có một phần là do ông và bà C nhận chuyển nhượng của cụ N, phần còn lại ông và bà C nhận chuyển nhượng của ông Đ. Sau khi nhận chuyển nhượng ông và bà C đã nhiều lần cải tạo đất, xây dựng nhà, chuồng trại và trồng xoài trên đất. Đây là tài sản chung của ông và bà C nên ông yêu cầu bà C phải chia cho ông như sau:

- Ông yêu cầu bà C chia cho ông thửa 236 có diện tích 1.692,3m² có giá trị đất 5.076.900.000 đồng.

- Ông đồng ý chia cho bà C thửa 43 có diện tích là 1.669,2m² có giá trị thửa là 3.338.400.000 đồng;

- Ông đồng ý chia cho bà C thửa 40 có diện tích 1.205,1m² có giá trị là 3.765.300.000 đồng.

- Ông đồng ý giao các tài sản gắn liền với thửa đất 40 cho bà C tiếp tục sử dụng gồm có: nhà chính có giá trị là 299.459.000 đồng, nhà sau có giá trị là 298.146.000 đồng và nhà tiền chế là 106.057. 000 đồng. Tổng cộng 703.662.000 đồng. Bà C phải chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị là 351.831.000 đồng. Và giá trị chênh lệch của thửa đất 40, 43 với thửa 236.

- Đối với các tài sản như: mái che, đài nước, hầm tự hoại, toàn bộ vật dụng sinh hoạt trong gia đình và 01 chiếc xe gắn máy hiệu Honda Dream 71F9-4919, 13 hồ chứa nước và toàn bộ cây trồng ông tự nguyện giao cho bà C sử dụng, ông không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết. Ông tự nguyện rút yêu cầu về việc bà C phải có nghĩa vụ chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị nhà vệ sinh và chuồng heo. Ông đồng ý giao cho bà C tiếp tục sử dụng nhà vệ sinh và chuồng heo.

- Đối với các cây trồng trên đất nếu gắn liền với thửa đất nào thì người đó được tiếp tục sử dụng, ông không yêu cầu giải quyết các cây trồng trên thửa đất 40, 43 và 236.

[2.2.2] Bà C trình bày do các con chung đã trưởng thành nhưng hiện nay chưa có chỗ ở, chưa có đất canh tác để ổn định cuộc sống nên bà yêu cầu chia tất cả các tài sản chung nêu trên làm 04 phần bằng nhau, trong đó: ông L một phần, bà một phần, 02 con chung mỗi người một phần.

[2.3.] Xét kháng cáo của bà C

[2.3.1]. Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Ngày 26/01/2005 ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1147 tờ bản đồ số 3 có diện tích là 1985m². Năm 2011 ông L đề nghị cấp đổi thành thửa 43 tờ bản đồ số 35 có diện tích là 1669,2m². Năm 2011 ông L và bà C được Ủy ban nhân dân huyện T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 1669,2m² thuộc thửa 43 tờ bản đồ số 35.

- Ngày 26/01/2005 ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1149 tờ bản đồ số 3 có diện tích 300m² và thửa 935 có diện tích là 1800m². Ngày 09/4/2011 ông L có đơn yêu cầu cấp đổi thửa 1146 và thửa 935 thành thửa 40 tờ bản đồ số 35. Ngày 03/6/2011 thì ông L và C được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ngày 26/01/2005 ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 935 có diện tích là 1800m². Năm 2017 ông L làm đơn có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 23/5/2017 Ủy ban nhân dân xã T ban hành Thông báo số 110/TB-UBND về việc mất giấy chứng nhận quyền sử dụng của ông L.

Ngày 23/5/2017 Ủy ban nhân dân xã T niêm yết công khai Thông báo số 110/TB-UBND. Ngày 23/6/2017 Ủy ban nhân dân xã T lập biên bản về việc kết thúc thời gian niêm yết công khai thông báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L. Ngày 24/7/2017 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B lập Tờ trình số 796/TTr-VPĐK để trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của ông L. Ngày 25/7/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ban hành Quyết định số 511/QĐ-STNMT về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L. Ngày 23/5/2017 ông L làm đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 25/7/2017 ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa 236.

[2.3.2]. Bà C cho rằng thửa 40, 43 và một phần thửa có diện tích khoảng 900m² thuộc thửa 236 là tài sản riêng của bà. Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho bà C biết và phải cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh thửa đất 40, 43 và một phần thửa có diện tích khoảng 900m² thuộc thửa 236 là tài sản riêng của bà nhưng bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đối với các xác nhận của ông Huỳnh Văn L1, ông Huỳnh Văn L2, ông Huỳnh Văn L3 là anh ruột của bà C nên các xác nhận này không khách quan, ông L không thừa nhận các chứng cứ này. Tuy ông L cũng không chứng minh được thửa đất 40, 43 và một phần thửa 236 là của cụ N chuyển nhượng cho ông và bà C nhưng tại xác nhận ngày 20/9/2024 bà Huỳnh Thị H là chị ruột bà C khẳng định “...Nguyên trước đây cha tôi có bán cho ông L và bà C 03 thửa đất giá trị 05 chỉ vàng 9999, khi mua bán có làm giấy các anh và cha tôi có ký tên, do lâu quá nên tôi không nhớ cụ thể năm nào. Hiện nay ba thửa đất trên là thửa 236 tờ bản đồ số 21, thửa 40 và thửa 43 cùng tờ bản đồ số 35 cùng tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Thửa 236 tờ bản đồ số 21 có một phần cuối là đất ông L và bà C mua của ông Lê Văn Đ, sinh năm 1960; cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre với giá 1,5 chỉ vàng 9999. Bởi, không có lý do gì bà C là con gái, trong khi gia đình tôi rất đông anh em nhưng cha tôi lại tặng cho bà C và ông L 03 thửa đất như trên...”, xác nhận này phù hợp với lời trình bày của ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C cung cấp tài liệu là lời trình bày của ông Lê Văn Đ (hàng xóm) xác định các thửa đất tranh chấp là tài sản riêng của bà C nhưng không có tài liệu khác chứng minh lời trình bày này là đúng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các thửa đất 40, 43, 236 là tài sản chung của ông L và bà C được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp.

[2.5]. Xét yêu cầu của bà C về việc yêu cầu chia các thửa đất 40, 43, 236 làm bốn phần bằng nhau. Xét tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các con chung không có công sức đóng góp vì đối với các tài sản nêu trên do lúc này còn nhỏ tuổi, không có quá trình quản lý, cải tạo đất. Đồng thời, trong vụ án này anh T1 và anh T cũng không có tranh chấp hay yêu cầu phân chia gì đối với các tài sản nêu trên. Ông L cũng không đồng ý chia bốn phần theo yêu cầu của bà C. Do đó, việc bà C yêu cầu chia các tài sản làm bốn phần bằng nhau là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[2.6]. Do các thửa đất 40, 43, 236 và các tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông L và bà C nên việc ông L yêu cầu chia thửa đất 40, 43 và 236 là phù hợp nên được chấp nhận.

- Bà C thừa nhận tất cả tài sản nêu trên bà đang quản lý, sử dụng. Theo biên bản xem xét thẩm định và định giá ngày 05/4/2024 thì trên thửa đất 40 có: nhà ở, 01 phần là chuồng heo, nhà vệ sinh, hầm tự hoại, mái che, nhà tiền chế, 13 hồ chứa nước, phần còn lại là cây trồng trên đất nên thửa 40 không thể chia thành hiện vật; thửa đất 43 nằm phía sau thửa 40 không tiếp giáp đường công cộng, chuồng heo nằm trên một phần thửa đất 40 và 43; nếu chia thành hiện vật thì thửa 40 không còn đất trống để mở lối đi cho thửa 43. Do đó, để đảm bảo về chỗ ở hiện nay cũng như tính năng sử dụng đất, cần ghi nhận sự tự nguyện của ông L đồng ý chia cho bà C thửa 40 tờ bản đồ số 35 có diện tích 1.205,1m² và thửa 43, diện tích 1.669,2m² là đất nuôi trồng thủy sản thuộc tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Và các tài sản trên đất gồm có: Nhà ở (nhà trước): Nhà một tầng, móng cột dầm bê tông, cốt thép và cột thao lao, tường xây gạch và vách gỗ hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, nền lát, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái ngói. Nhà ở (nhà sau): Móng cột dầm bê tông, cốt thép, tường bao che ngăn phòng xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, ốp gạch, trần nhựa, mái tole tráng kẽm. Nhà tiền chế: Cột bê tông cốt thép, không vách, không trần, nền lát gạch gạch terrazzo, mái lợp tole tráng kẽm và toàn bộ cây trồng trên đất. Giá trị đất và tài sản là 7.807.362.000 đồng.

- Ông L yêu cầu bà C chia cho ông L thửa 236 để ông L tạo lập chỗ ở mới. Bà C thừa nhận bà đang quản lý, sử dụng tất cả các tài sản nêu trên, nếu ông L giao các tài sản nêu trên cho bà thì ông L không có chỗ ở. Do đó, yêu cầu này là của ông L là phù hợp nên được chấp nhận. Buộc bà C phải chia ông L diện tích 1.692,3m² thuộc thửa 236 tờ bản đồ số 21 tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất, giá trị đất là 5.076.900.000 đồng.

Tổng cộng giá trị các tài sản nêu trên là 12.884.262.000 đồng/2 = 6.442.131.000 đồng. Tài sản bà C nhận có giá trị là 7.807.362.000 đồng, tài sản ông L nhận là 5.076.900.000 đồng nên bà C phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông L là 1.365.231.000 đồng.

[2.7]. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà C kháng cáo bà chỉ nhận thửa 236 giao 02 thửa 40, 43 cho ông L. Ông L đồng ý để Tòa án chia bằng hiện vật để đảm bảo cho việc bà C không phải giao tiền. Tòa án đã tiến hành tổ chức thực hiện việc đo đạc theo yêu cầu của đương sự nhưng bà C không cho thực hiện nên Tòa án không thể xem xét, đo đạc được.

[2.8]. Tại phiên tòa phúc thẩm được mở lại bà C đồng ý các thửa đất tranh chấp là tài sản chung của bà và ông L nhưng yêu cầu chia là 4 phần, và ông L vẫn giữ nguyên ý kiến là không đồng ý nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[2.9]. Đối với các nội dung khác (về những tài sản ông L tự nguyện giao cho bà C tiếp tục sử dụng) không kháng cáo nên không xem xét.

[3]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn L là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4]. Bà Huỳnh Thị C kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị C phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị C.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 126/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long).

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, 33, 53, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của ông L về việc yêu cầu bà C phải chia cho ông ½ giá trị nhà vệ sinh, chuồng heo.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn L, cụ thể:

2.1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Ngô Văn L và bà Huỳnh Thị C là vợ chồng.

2.2 Về con chung: Do các con chung Ngô Văn T, sinh ngày 12/02/1992 và Ngô Thanh T1, sinh ngày 26/02/1997 đều là người thành niên, có nghề nghiệp ổn định nên ông L và bà C không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2.3. Về tài sản chung:

2.3.1. Buộc bà Huỳnh Thị C chia cho ông Ngô Văn L được quyền sử dụng diện tích 1.692,3m² thuộc thửa 236 tờ bản đồ số 21 tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long) và các cây trồng trên đất.

2.3.2. Buộc ông Ngô Văn L chia cho bà Huỳnh Thị C diện tích 1.205,1m² thuộc thửa 40 tờ bản đồ số 35 và diện tích 1.669,2m² thuộc thửa 43 tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long) và các cây trồng trên đất.

2.3.3. Buộc ông Ngô Văn L giao cho bà Huỳnh Thị C các tài sản gắn liền với thửa đất 40, 43 tờ bản đồ số 35 như sau:

- Nhà ở (nhà trước): Nhà một tầng, móng cột dầm bê tông, cốt thép và cột thao lao, tường xây gạch và vách gỗ hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, nền lát, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái ngói.

- Nhà ở (nhà sau): Móng cột dầm bê tông, cốt thép, tường bao che ngăn phòng xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, ốp gạch, trần nhựa, mái tole tráng kẽm.

- Nhà tiền chế: Cột bê tông cốt thép, không vách, không trần, nền lát gạch gạch terrazzo, mái lợp tole tráng kẽm.

2.3.4. Tổng cộng giá trị các tài sản nêu trên là 12.884.262.000 đồng/2 = 6.442.131.000 đồng. Tài sản bà C nhận có giá trị là 7.807.362.000 đồng, tài sản ông L nhận là 5.076.900.000 đồng nên bà C phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông L là 1.365.231.000 đồng (Một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng).

2.3.5 Ghi nhận sự tự nguyện của ông Ngô Văn L đồng ý giao cho bà Huỳnh Thị C các tài sản như sau:

- Sân dal bê tông, không cốt thép;
- Chuồng heo: Cột bê tông cốt thép, tường xây lững nền xi măng, mái tole.
- Nhà vệ sinh: móng cột bê tông, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch.
- Mái che: nền đất mái tole;
- Đài nước: trụ bê tông cao 3mx4 trụ, đường kính 15cm.
- Hầm tự hoại: tường xây gạch 16m³;
- 01 xe mô tô Dream có biển số kiểm soát 71F9-4919.
- Toàn bộ vật dụng sinh hoạt trong gia đình;

2.3.6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Ngô Văn L và bà Huỳnh Thị C không yêu cầu hoàn trả giá trị cây trồng trên đất.

(Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 40, 43 tờ bản đồ số 35 và thửa 236 tờ bản đồ số 21 tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long) kèm theo).

Việc giao đất, tài sản trên đất và giao tiền giữa ông Ngô Văn L với bà Huỳnh Thị C được thực hiện trong cùng một thời gian.

3. Ông Ngô Văn L và bà Huỳnh Thị C được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với nội dung quyết định của bản án.

4. Đối với diện tích 56,9m² thuộc một phần thửa 49 tờ bản đồ số 35 và diện tích 34,7m² thuộc thửa 216, tờ bản đồ số 21, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long), do ông L và bà C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Ông Ngô Văn L và bà Huỳnh Thị C trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

6. Về chi phí tố tụng (tại Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm):

- Ông Ngô Văn L phải nộp là 9.201.500 đồng và đã nộp xong.

- Bà Huỳnh Thị C phải nộp là 9.201.500 đồng. Do số tiền này ông L đã nộp tạm ứng xong nên bà C phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L là 9.201.500 đồng (Chín triệu hai trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Ngô Văn L là thân nhân của liệt sĩ nên được miễn nộp.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do bà Huỳnh Thị C là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Do ông Ngô Văn L là thân nhân của liệt sĩ nên được miễn nộp.

- Ông Ngô Văn L được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000497 ngày 21/12/2023 và 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0000498 ngày 21/12/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Vĩnh Long).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Huỳnh Thị C được miễn nộp án phí phúc thẩm nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003595 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Vĩnh Long).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC + VKSNDTC: 02;
- TANDTCHCM: 01;
- VCT&KSXXPT: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND KV9: 01;
- THADS TVL: 01;
- Phòng THADS KV9: 01;
- Đương sự: 04;
- Lưu VP: 01;
- Phòng KTNV&THA: 01;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Hồng